

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quang Hoạt	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Trần Quang Hoạt - Chủ tịch, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Trần Quang Hoạt
Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Số: 27/2025/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/4/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn về khoản trích trước giá vốn của các công trình, chi phí sửa chữa tài sản tại ngày 31/12/2024 là 19.266.052.536 VND (tại ngày 01/01/2024 là 32.228.435.612 VND). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về cơ sở ghi nhận các khoản trích trước nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" đã được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 4.7 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Đối với các tài sản thuộc công trình thủy lợi, Công ty không thực hiện tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.



Nguyễn Thị Hoài Thu
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.580.442.454	115.078.379.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.981.301.325	69.690.719.506
1. Tiền	111		28.281.301.325	33.690.719.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000	36.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.726.089.109	25.116.596.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.678.084.065	3.618.077.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.494.717.049	3.928.128.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.202.192.201	17.570.390.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.1	(1.648.904.206)	-
III. Hàng tồn kho	140		6.867.526.656	17.458.475.904
1. Hàng tồn kho	141	11	6.867.526.656	17.458.475.904
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.005.525.364	2.812.587.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	2.470.753.707	2.470.803.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.534.771.657	341.784.101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485.169.264.523	442.035.858.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	860.263.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	2.105.316.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	152.887.799
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10.2	-	(1.397.940.206)
II. Tài sản cố định	220		449.170.889.805	385.364.781.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	441.580.490.966	377.764.116.603
- Nguyên giá	222		474.426.771.555	409.493.858.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.846.280.589)	(31.729.741.600)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.590.398.839	7.600.664.839
- Nguyên giá	228		7.600.760.000	7.600.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.361.161)	(95.161)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.734.973.457	51.247.412.504
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	31.734.973.457	51.247.412.504
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	4.240.000.000	4.240.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		23.401.261	323.401.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	23.401.261	323.401.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		557.749.706.977	557.114.238.341

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.824.807.354	90.922.650.902
I. Nợ ngắn hạn	310		53.824.807.354	88.584.146.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	16.621.080.513	10.095.318.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	9.579.251.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	750.012.432	1.045.447.059
4. Phải trả người lao động	314		4.104.924.800	2.012.873.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	25.129.458.196	32.228.435.612
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	24.227.895.959
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.089.227.543	1.298.912.367
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.130.103.870	8.096.012.304
II. Nợ dài hạn	330		-	2.338.504.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.338.504.056
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.924.899.623	466.191.587.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		466.253.174.728	466.184.577.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	442.579.726.873	442.656.705.964
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.180.703.672	3.714.703.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	-	320.423.620
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	320.423.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	21c	19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.671.724.895	7.010.000
1. Nguồn kinh phí	431	22.1	10.000	7.010.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	22.2	37.671.714.895	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		557.749.706.977	557.114.238.341

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Chữ tích



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	142.709.648.140	137.302.213.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.709.648.140	137.302.213.897
4. Giá vốn hàng bán	11	24	133.333.781.548	129.791.499.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.375.866.592	7.510.714.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.646.439.303	3.038.804.087
7. Chi phí tài chính	22		-	382.200.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	382.200.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.887.683.522	4.847.668.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.134.622.373	5.319.649.499
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	27	21.595.925	2.520
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(21.595.925)	(2.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.113.026.448	5.319.646.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	875.496.975	726.432.399
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.237.529.473	4.593.214.580

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025
Chủ tịch



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114.432.739.384	157.302.955.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02	(74.795.188.326)	(126.826.108.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.655.440.384)	(20.870.227.540)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(382.200.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(987.966.717)	(364.540.813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.187.488.394	37.952.561.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.040.036.439)	(30.570.269.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.141.595.912	16.242.170.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.497.453.396)	(4.012.979.391)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.646.439.303	3.038.819.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.851.014.093)	(974.160.139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.370.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(6.370.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.709.418.181)	15.268.010.716
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.690.719.506	54.422.708.790
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	50.981.301.325	69.690.719.506

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025
Chủ tịch



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 781 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/8/2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 lần đầu ngày 18/9/2009 và thay đổi lần thứ 2 ngày ngày 10/4/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 399.000.000.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 194 người (tại 01/01/2024 là 188 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác; xây dựng các công trình trong và ngoài hệ thống.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; nạo vét sông ngòi; đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng là 1.760.937.500 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận điều chuyển là giá trị tài sản cố định biên bản bàn giao tài sản.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đối với các tài sản thuộc công trình thủy lợi, Công ty không thực hiện tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất của Công ty đặt trụ sở tại địa chỉ số 781 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng và phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương. Hồ sơ tài sản bao gồm Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất là 1.271,7 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương được trích khấu hao trong 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư các công trình xây dựng. Trong đó, công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh; vật tư các công trình xây dựng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với số lần thực tế xuất dùng trong thời gian trên 12 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí trích trước giá vốn của các công trình, chi phí sửa chữa tài sản được ước tính số tiền phải trả cho công trình do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn vào nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm: Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi: theo hợp đồng đặt hàng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải; Doanh thu từ dịch vụ thủy lợi khác (bán nước thô): theo hợp đồng với các đơn vị sản xuất nước sạch trên địa bàn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và cổ tức được chia, trong đó:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo và số tiền thực nhận của bên chia cổ tức.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ thủy lợi là trị giá vốn đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hợp đồng xây dựng là trị giá vốn của hoạt động xây lắp căn cứ theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, thuế tài nguyên, lệ phí môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, đồ dùng văn phòng...), dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác.

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 21, 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	254.704.996	13.900.964.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.026.596.329	19.789.754.992
Các khoản tương đương tiền	22.700.000.000	36.000.000.000
Cộng	<u>50.981.301.325</u>	<u>69.690.719.506</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024			01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.240.000.000	-		4.240.000.000	-	
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	4.240.000.000	-		4.240.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.678.084.065	3.618.077.315
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.097.223.441	1.432.190.685
<i>Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.290.427.166	-
<i>Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng</i>	1.033.488.275	995.818.685
<i>Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai</i>	773.308.000	436.372.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.580.860.624	2.185.886.630

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.494.717.049	3.928.128.374
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	943.226.000	1.442.445.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thủy lợi Phúc Thành</i>	585.058.000	1.398.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoàng Sơn</i>	190.000.000	44.445.000
<i>Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Minh Long</i>	168.168.000	-
Các đối tượng khác	551.491.049	2.485.683.374

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn	4.202.192.201	17.570.390.783
Tạm ứng	22.000.000	167.468.327
Thuế TNCN phải thu người lao động	26.313.775	49.058.580
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (*)	4.153.738.426	4.153.738.426
Phải thu khác	140.000	40.140.000
Ký cược, ký quỹ	-	12.709.985.450
Phải thu tiền hỗ trợ sửa chữa tài sản	-	450.000.000

(*): Là TSCĐ Công ty đã thanh lý trong năm 2023 được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ trình các cơ quan có thẩm quyền để xác định lại mức vốn điều lệ phù hợp với giá trị điều chỉnh và xem xét bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
10.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng khác (*)	(1.397.940.206)	-
Trích lập dự phòng	(250.964.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	(1.648.904.206)	-
Tại ngày 31/12		
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.311.609.157)	-
- Trả trước cho người bán	(337.295.049)	-
10.2 Dài hạn		
Tại ngày 01/01	(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
Trích lập dự phòng	-	-
Giảm khác (*)	1.397.940.206	-
	-	(1.397.940.206)
Tại ngày 31/12		
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	-	(1.060.645.157)
- Trả trước cho người bán	-	(337.295.049)

(*) phân loại khoản dự phòng dài hạn sang ngắn hạn.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	941.909.007	-	855.349.353	-
Công cụ, dụng cụ	446.711.521	-	215.414.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.478.906.128	-	16.387.712.124	-
Cộng	6.867.526.656	-	17.458.475.904	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
12.1 Ngắn hạn	2.470.753.707	2.470.803.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.470.753.707	2.470.803.401
12.2 Dài hạn	23.401.261	323.401.261
Vật tư các công trình xây dựng	23.401.261	323.401.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.661.654.206	12.750.000	1.397.940.206	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu	1.324.359.157	12.750.000	1.060.645.157	-
BQL Dự án đường nối QL5 đê Tràng Cát	8.368.000	-	8.368.000	-
Ban chỉ đạo Bãi Triều Tràng Cát	16.542.000	-	16.542.000	-
Công ty Hùng Quỳnh	209.767.000	-	209.767.000	-
Phòng KT quận Hải An	1.451.000	-	1.451.000	-
UBND xã Đồng Thái	76.644.155	-	30.765.155	-
Khu công nghiệp Nomura	50.183.000	-	50.183.000	-
Công trường Cát Hải	22.700.000	-	22.700.000	-
UBND xã An Hòa	32.188.000	-	32.188.000	-
Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.341.000	-	13.341.000	-
Phòng NN quận An Dương	60.797.000	-	60.797.000	-
HTX Tân Tiến	217.815.000	12.750.000	132.300.000	-
UBND xã An Hòa	343.551.000	-	343.551.000	-
UBND xã An Hồng	46.366.002	-	46.366.002	-
UBND xã Đại Bản	52.877.000	-	52.290.000	-
UBND xã Hồng Phong	12.400.000	-	12.400.000	-
UBND xã Hồng Thái	123.978.000	-	24.696.000	-
UBND xã Lê Lợi	2.940.000	-	2.940.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng quận An Dương	5.586.000	-	-	-
UBND xã Đặng Cương	26.864.000	-	-	-
Chi cục PCLB	1.000	-	-	-
Giá trị các khoản ứng trước	337.295.049	-	337.295.049	-
Báo Đấu thầu	55.000	-	55.000	-
Công ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	-	43.839.500	-
Trung tâm Chuyển giao công nghệ	90.000.000	-	90.000.000	-
Trung tâm Đấu thầu quan mạng QG	550.000	-	550.000	-
Công ty TNHH TM và DV Hà Thương	140.017.750	-	140.017.750	-
Giải phóng mặt bằng xã An Hồng	374.739	-	374.739	-
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Tư vấn Thiết kế	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	-	2.458.060	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	51.247.412.504	48.621.514.696
Tăng trong năm	7.529.836.592	2.625.897.808
Xây dựng cơ bản	7.529.836.592	2.625.897.808
Giảm trong năm	27.042.275.639	-
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	27.016.742.548	-
Kết chuyển giảm khác	25.533.091	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	31.734.973.457	51.247.412.504

(*) Bao gồm:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án bảo vệ nguồn nước thô Quán Vĩnh	-	21.089.130.639
Dự án hoàn trả hệ thống kênh mương (*)	20.347.518.756	20.347.518.756
Kè mái kênh Hòa Phong	899.476.000	6.961.992.000
Sửa chữa mái kè bờ phải kênh An Kim Hải	5.611.059.400	1.457.342.808
Công trình kè mái bờ kênh hút Thuận Ty	1.061.116.000	67.320.000
Công trình xây dựng hệ thống nước tưới từ trạm bơm Do Nha và Tân Tiến	3.791.242.000	1.323.018.000
Gia cố kè mái đập Cũ	12.343.000	-
Nâng cấp cống Vòm (Kênh sau cống Kiều Thượng)	11.128.000	-
Chi phí ban quản lý dự án	1.090.301	1.090.301
Cộng	31.734.973.457	51.247.412.504

(*) Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.541.760.000	59.000.000	7.600.760.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	7.541.760.000	59.000.000	7.600.760.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	95.161	95.161
Tăng trong năm	-	10.266.000	10.266.000
Khấu hao trong năm	-	10.266.000	10.266.000
Tại 31/12/2024	-	10.361.161	10.361.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.541.760.000	58.904.839	7.600.664.839
Tại 31/12/2024	7.541.760.000	48.638.839	7.590.398.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và tài sản khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	394.336.677.902	10.023.809.625	4.278.464.767	834.905.909	20.000.000	409.493.858.203
Tăng trong năm	64.688.457.443	96.000.000	-	-	288.435.000	65.072.892.443
Mua sắm	-	96.000.000	-	-	225.435.000	321.435.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.016.742.548	-	-	-	-	27.016.742.548
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	37.671.714.895	-	-	-	-	37.671.714.895
Tăng khác (*)	-	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Giảm trong năm	76.979.091	-	-	63.000.000	-	139.979.091
Thanh lý, nhượng bán	76.979.091	-	-	-	-	76.979.091
Giảm khác (*)	-	-	-	63.000.000	-	63.000.000
Tại 31/12/2024	458.948.156.254	10.119.809.625	4.278.464.767	771.905.909	308.435.000	474.426.771.555

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	19.494.937.278	7.662.362.454	3.925.925.211	626.516.657	20.000.000	31.729.741.600
Tăng trong năm	532.529.463	360.751.580	116.176.360	63.321.182	79.617.904	1.152.396.489
Khấu hao trong năm	532.529.463	360.751.580	116.176.360	63.321.182	43.760.404	1.116.538.989
Tăng khác (*)	-	-	-	-	35.857.500	35.857.500
Giảm trong năm	-	-	-	35.857.500	-	35.857.500
Giảm khác (*)	-	-	-	35.857.500	-	35.857.500
Tại 31/12/2024	20.027.466.741	8.023.114.034	4.042.101.571	653.980.339	99.617.904	32.846.280.589

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	374.841.740.624	2.361.447.171	352.539.556	208.389.252	-	377.764.116.603
Tại 31/12/2024	438.920.689.513	2.096.695.591	236.363.196	117.925.570	208.817.096	441.580.490.966

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 10.332.043.180 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.507.077.271 VND).

(*) Phân loại khoản mục tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.621.080.513	16.621.080.513	10.095.318.464	10.095.318.464
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.001.885.282	9.001.885.282	2.358.783.840	2.358.783.840
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ An Hải	3.020.154.000	3.020.154.000	-	-
Công ty TNHH Hưng Long Khánh	2.994.984.282	2.994.984.282	2.358.148.132	2.358.148.132
Công ty TNHH Sơn Hà Thống Nhất	2.986.747.000	2.986.747.000	635.708	635.708
Phải trả cho các đối tượng khác	7.619.195.231	7.619.195.231	7.736.534.624	7.736.534.624

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	-	408.125.215	408.125.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.924.439	875.496.975	987.966.717	279.454.697
Thuế thu nhập cá nhân	321.904.020	300.581.336	496.011.581	126.473.775
Thuế tài nguyên	331.618.600	1.449.839.540	1.437.374.180	344.083.960
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.045.447.059	3.037.043.066	3.332.477.693	750.012.432

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	25.129.458.196	32.228.435.612
Chi phí phải trả của các công trình	25.129.458.196	32.228.435.612

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.089.227.543	1.298.912.367
Bảo hành công trình	445.000.000	445.000.000
Đặt cọc công trình	50.000.000	149.251.000
Chi trả bơm điện địa phương	23.798.816	134.232.640
Phải trả khác	570.428.727	570.428.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	442.656.705.964	3.281.703.672	19.492.744.183	320.423.620	465.751.577.439
Tăng trong năm trước	-	433.000.000	-	4.593.214.580	5.026.214.580
Lãi trong năm	-	433.000.000	-	4.593.214.580	5.026.214.580
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.593.214.580	4.593.214.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.593.214.580	4.593.214.580
Số đầu năm nay	442.656.705.964	3.714.703.672	19.492.744.183	320.423.620	466.184.577.439
Tăng trong năm nay	-	466.000.000	-	5.237.529.473	5.703.529.473
Lãi trong năm	-	-	-	5.237.529.473	5.237.529.473
Phân phối lợi nhuận	-	466.000.000	-	-	466.000.000
Giảm trong năm nay	76.979.091	-	-	5.557.953.093	5.634.932.184
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.557.953.093	5.557.953.093
Giảm vốn	76.979.091	-	-	-	76.979.091
Số cuối năm nay	442.579.726.873	4.180.703.672	19.492.744.183	-	466.253.174.728

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Tỷ lệ	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Tỷ lệ	Tỷ lệ		
	100%	442.579.726.873	100%	442.656.705.964
	100%	442.579.726.873	100%	442.656.705.964

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	442.656.705.964	442.656.705.964
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm (*)	76.979.091	-
Tại 31/12	442.579.726.873	442.656.705.964

(*) Thanh lý tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Công văn số 2530/UBND-TL ngày 13/11/2024 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	320.423.620	320.423.620
Tăng trong năm	5.237.529.473	3.833.088.027
Lãi trong năm	5.237.529.473	3.833.088.027
Giảm trong năm	5.557.953.093	3.833.088.027
Phân phối lợi nhuận	5.557.953.093	3.833.088.027
Trích quỹ đầu tư phát triển	466.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.091.953.093	3.833.088.027
Tại 31/12	-	320.423.620

c. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	19.492.744.183	19.492.744.183
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	19.492.744.183	19.492.744.183

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 Nguồn kinh phí

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	7.010.000	3.910.000
Nguồn được cấp	6.957.200.000	4.795.423.000
Chi sự nghiệp	6.964.200.000	4.792.323.000
Tại 31/12	10.000	7.010.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	-	-
Nguồn được cấp	37.671.714.895	-
Chi phí từ nguồn kinh phí	-	-
Tại 31/12	37.671.714.895	-

23. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu dịch vụ thủy lợi	74.576.505.884	71.398.683.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.133.142.256	65.903.529.937
Cộng	142.709.648.140	137.302.213.897

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	66.007.021.130	65.490.513.247
Giá vốn hợp đồng xây dựng	67.326.760.418	64.300.986.407
Cộng	133.333.781.548	129.791.499.654

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	885.501.803	1.277.866.587
Cổ tức được chia	1.760.937.500	1.760.937.500
Cộng	2.646.439.303	3.038.804.087

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế tài nguyên	1.466.603.355	1.375.304.040
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.421.080.167	3.472.364.791
Cộng	5.887.683.522	4.847.668.831

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	21.595.925	2.520
Cộng	21.595.925	2.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	31.030.409.542	50.021.020.788
Chi phí nhân công	33.667.705.102	31.601.462.147
Chi phí khấu hao	1.126.804.989	1.216.929.952
Chi phí khác	62.487.739.441	65.744.330.629
Cộng	128.312.659.074	148.583.743.516

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.113.026.448	5.319.646.979
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	25.395.925	28.752.520
Các khoản bị phạt	21.595.925	2.520
Chi phí không được trừ khác	3.800.000	28.750.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.760.937.500	1.760.937.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.760.937.500	1.760.937.500
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.377.484.873	3.587.461.999
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	875.496.975	717.492.399
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	8.940.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	875.496.975	726.432.399

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng		
Doanh thu bán nước thô	9.386.734.500	8.691.182.010
Cổ tức được chia	1.760.937.500	1.760.937.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Chủ tịch và Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng thu nhập	2.314.301.814	2.019.210.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng số 69/KL-TTTP ngày 11/10/2024. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2023 (1)	Các điều chỉnh (2)	Đơn vị tính: VND Tại 01/01/2024 (3)=(1)+(2)
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.178.128.374	(250.000.000)	3.928.128.374
Hàng tồn kho	141	29.642.707.229	(12.184.231.325)	17.458.475.904
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.445.079.466	25.723.935	2.470.803.401
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.461.653.792	2.633.664.672	10.095.318.464
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	962.114.122	83.332.937	1.045.447.059
Phải trả người lao động	314	1.572.536.800	440.337.147	2.012.873.947
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	40.053.619.855	(15.825.723.896)	24.227.895.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.836.130.554	259.881.750	8.096.012.304
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121.476.490.001	15.825.723.896	137.302.213.897
Giá vốn hàng bán	11	114.283.266.510	15.508.233.144	129.791.499.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.873.392.766	(25.723.935)	4.847.668.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	643.099.462	83.332.937	726.432.399
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.333.332.830	259.881.750	4.593.214.580

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Chủ tịch




Trần Quang Hoạt